

## BÀI 33

### TỔNG KẾT PHẦN VĂN (tiếp theo)

#### I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS củng cố, hệ thống hoá kiến thức văn học của cụm văn bản nghị luận được học ở lớp 8, nhằm làm cho các em nắm chắc hơn đặc trưng thể loại, đồng thời thấy được nét riêng độc đáo về nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật của mỗi văn bản.

#### II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Đây là bài tổng kết văn học tiếp theo hai bài ôn tập, tổng kết đã tiến hành trước : ôn tập truyện kí (bài 10), tổng kết cụm văn bản thơ trữ tình (bài 31). Bài này dành riêng tổng kết cụm văn bản nghị luận trong SGK (các bài 22, 23, 24, 25 và 26).

HS đã tiếp xúc với các văn bản nghị luận và đã được học để nhận biết thế nào là văn nghị luận ở các lớp dưới. Đối với lớp 8, yêu cầu có cao hơn. Một mặt, do HS lớp 8 chủ yếu học các văn bản nghị luận trung đại, tức là văn học cổ, việc đọc – hiểu có phần khó hơn. Mặt khác, cần làm cho các em nắm chắc hơn nữa đặc trưng thể loại này, qua nhiều dạng văn bản khác nhau, từ trung đại đến hiện đại.

2. Trong 5 văn bản nghị luận ở SGK *Ngữ văn 8*, có tới 4 văn bản là nghị luận trung đại, trong khi ở SGK *Ngữ văn 7* chỉ có nghị luận hiện đại. Để có thể tiếp nhận tốt các áng văn nghị luận (trung đại), HS cần được trang bị những kiến thức và kĩ năng cần thiết, đồng thời, cần chuẩn bị một tâm thế thích hợp.

Trước hết, cần làm cho HS nhớ rằng những tác phẩm nghị luận trung đại mà các em học đều được viết bằng chữ Hán ; văn bản trong SGK chỉ là bản dịch. Vì vậy, khi phân tích từ ngữ cần thận trọng, tránh ngộ nhận do lẫn lộn văn dịch với văn nguyên tác.

Văn bản cổ nào cũng có những từ cổ, những cách diễn đạt cổ, nhiều ước lệ, điển tích,... GV không thể bỏ qua những cái đó, trái lại, cần giúp các em chẳng

những năm được chính xác nội dung ý nghĩa của văn bản mà còn làm quen và thưởng thức được cái hay riêng của văn phong cổ đó. Có điều GV không thể và không cần giảng giải tỉ mỉ tất cả ; do đó, cần tính toán sao cho nói chừng mực mà có hiệu quả.

Khác với nghị luận hiện đại không phân chia thành các thể văn một cách rạch ròi, nghị luận trung đại gồm nhiều thể phân biệt chủ yếu ở chức năng, mỗi thể có những quy tắc chặt chẽ riêng. Ý thức về thể văn quan trọng đến nỗi tên gọi thể văn nằm ngay trong tên tác phẩm : *Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ, Bình Ngô đại cáo,...* Ý thức về thể loại đó chi phối cách tạo lập văn bản về nhiều phương diện. Do đó, GV cần làm cho HS có ý niệm rõ về mỗi thể văn của văn bản nghị luận trung đại, song không cần đi quá tỉ mỉ vào quy tắc của các thể văn cổ đó.

3. Hầu hết các văn bản nghị luận trong SGK *Ngữ văn 8* là những áng văn chính luận mang ý nghĩa lịch sử đặc biệt, gắn liền với những sự kiện trọng đại trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Nhiều tác giả của những áng văn đó là những tên tuổi chói lọi trong lịch sử ; tác phẩm nghị luận của họ vừa là những áng văn chương bất hủ, vừa là những văn kiện lịch sử quan trọng, phần nào đã kết tinh tinh thần, ý chí của cả dân tộc trong những thời đại oanh liệt. Do đó, GV cần tạo cho HS một tâm thế thích hợp để tiếp nhận chúng một cách thuận lợi. Qua việc nói rõ hoàn cảnh và ý đồ sáng tác văn bản, GV cố gắng gợi không khí của thời đại ; điều này rất có ý nghĩa đối với việc đọc – hiểu của các em.

Việc hướng dẫn HS đọc tốt văn bản (đọc chính xác, rõ ràng, diễn cảm) và GV đọc mẫu thật tốt là rất cần thiết, có ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với sự tiếp nhận của HS. Đọc tốt vừa gợi được không khí, vừa tạo được sự truyền cảm, gây hứng thú cho HS, xoá đi trong các em cảm tưởng văn cổ khó hiểu, ít hấp dẫn. Có điều, đọc diễn cảm không có nghĩa là người đọc phải cố biểu diễn như trên sân khấu, mà chỉ cần đọc câu chữ thật chính xác, rõ ràng, giọng đọc phù hợp với ý tình, nhịp điệu của câu văn. Nếu có điều kiện, cố gắng cho HS xem (nghe) băng hình đọc diễn cảm các văn bản cổ này trước hoặc sau khi học.

### III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### **Hoạt động 1.** Giới thiệu bài.

– GV yêu cầu HS nhắc lại tên các văn bản nghị luận ở lớp 8 (các bài 22, 23, 24, 25, 26) ; GV nêu yêu cầu tổng kết.

– Kiểm tra việc chuẩn bị bài tổng kết của HS.

**Hoạt động 2.** GV yêu cầu HS xem lại bảng thống kê đã lập trong bài tổng kết phần Văn (bài 31) ; có thể gọi vài ba HS, mỗi em trả lời về một văn bản nghị luận theo các cột mục trong bảng thống kê đó. GV hướng dẫn các em nhìn vào các cột mục để nhận rõ những văn bản nào là nghị luận trung đại, văn bản nào là hiện đại ; trong các văn bản trung đại có các thể văn nghị luận khác nhau (chiếu, hịch, cáo, luận,...) ; đồng thời, lưu ý các em nhớ rằng các văn bản nghị luận trong SGK đều là bản dịch, nguyên tác là Hán ngữ và Pháp ngữ.

Dựa vào mục 3 trong *Những điều cần lưu ý* trên đây, GV nên nói qua cho HS về ý nghĩa quan trọng đặc biệt của phần lớn văn bản nghị luận đã học, khơi gợi hứng thú và sự chú ý của các em.

**Hoạt động 3.** Hướng dẫn trả lời các câu hỏi trong SGK.

**Câu 3\*.**

– *Hãy cho biết thế nào là văn nghị luận.*

GV cần lưu ý : Đây là câu hỏi ôn tập, nhằm củng cố kiến thức của HS về văn nghị luận mà các em đã học từ các lớp dưới, cả ở phần Văn và Tập làm văn. Trong bài ôn tập (bài 24) ở lớp 7, cũng đặt ra câu hỏi tương tự. Đây là sự lặp lại có chủ ý. Ở vòng 2 (lớp 8, lớp 9), với nguyên tắc đồng tâm, một số kiến thức cơ bản và thiết yếu ở vòng 1 (lớp 6, lớp 7) cần được nhắc lại để củng cố, khắc sâu và có thể nâng cao hơn. Vì vậy, với câu hỏi này, GV không cần giảng lại tỉ mỉ, chỉ cần nói ngắn gọn, nhưng khắc sâu trong các em hiểu biết về đặc trưng văn nghị luận. Đồng thời, qua 5 văn bản nghị luận ở lớp 8, GV nhấn mạnh thêm sự đa dạng, phong phú của thể loại văn học này qua các thời đại.

– *Các văn bản nghị luận trung đại (trong các bài 22, 23, 24, 25) có nét khác biệt nổi bật gì so với văn bản nghị luận hiện đại (văn bản trong bài 26 và các văn bản nghị luận đã học ở lớp 7) ?*

Với câu hỏi này, GV không cần (và không thể) yêu cầu HS trả lời đầy đủ, điều mà các em chưa làm được. Song vẫn cần nêu ra để các em có sự lưu ý cần thiết khi nhận biết sơ bộ, tổng thể về hình thức văn nghị luận trung đại mới được học, trên cơ sở so sánh với các văn bản nghị luận hiện đại đã được học khá nhiều.

Qua các văn bản ở các bài 22, 23, 24 và 25, các em có thể dễ dàng nhận thấy văn phong cổ của những văn bản đó, mà những nét nổi bật là từ ngữ cổ, cách

diễn đạt cổ : nhiều hình ảnh và hình ảnh thường giàu tính ước lệ, câu văn biến ngẫu sồng đôi nhịp nhàng (rõ nhất là ở các văn bản : *Hịch tướng sĩ*, *Nước Đại Việt ta*), dùng nhiều điển tích, điển cố,... Văn phong ấy khá gần với văn phong sáng tác, nên người ta đã nói ở thời trung đại, "văn sử triết bất phân". Ngoài ra, văn nghị luận trung đại còn mang đậm dấu ấn của thế giới quan con người trung đại : tư tưởng "thiên mệnh" (mệnh trời) trong bài *Chiếu dời đô*, đạo "thần chủ" trong *Hịch tướng sĩ*, lí tưởng nhân nghĩa trong *Nước Đại Việt ta*, tâm lí sùng cổ (noi theo tiền nhân, tìm khuôn mẫu ở thời đã qua) dẫn đến việc sử dụng điển cố, điển tích một cách phổ biến trong cả mấy bài...

Tất cả những văn bản nghị luận hiện đại HS đã học ở lớp 7 và lớp 8 đều không có những đặc điểm trên. Văn nghị luận hiện đại viết giản dị, câu văn gần lời nói thường, gần đời sống hơn.

Nhưng dù có nhiều nét khác nhau, các văn bản đó đều là văn nghị luận, tức là đều có đặc trưng của thể loại nghị luận.

#### **Câu 4.**

GV cần giúp HS dựa vào các câu trả lời của các em cho phần *Đọc - hiểu văn bản* trong các bài 22, 23, 24 của SGK rồi hệ thống hoá bằng những lời ngắn gọn cho mỗi văn bản. Trước khi xét từng văn bản, GV có thể giúp các em xác định rõ hơn, thế nào là *có lí*, *có tình*, *có chứng cứ*. *Có lí* tức là có luận điểm xác đáng, lập luận chặt chẽ ; *có tình* là có cảm xúc ; còn *có chứng cứ* là có sự thật hiển nhiên để khẳng định luận điểm... Cần lưu ý HS rằng trong văn nghị luận, ba yếu tố đó phải kết hợp chặt chẽ và yếu tố *có lí* phải là chủ chốt.

Nói thêm về yếu tố *có tình* : GV cần làm cho HS hiểu điều này một cách linh hoạt. Văn nghị luận khác văn sáng tác, càng không phải văn trữ tình, nên tình cảm, cảm xúc của tác giả không phải bao giờ cũng bộc lộ rõ ràng bằng những lời trữ tình, câu cảm thán,... Song trong một văn bản nghị luận có giá trị, đề cập một vấn đề hệ trọng nào đó, bao giờ tác giả cũng gửi gắm một thái độ, một niềm tin, một khát vọng... thiết tha.

#### **Câu 5.**

Cả ba văn bản *Chiếu dời đô*, *Hịch tướng sĩ* và *Nước Đại Việt ta* đều bao trùm một tinh thần dân tộc sâu sắc, thể hiện hoặc ở ý chí tự cường của dân tộc Đại Việt đang lớn mạnh (*Chiếu dời đô*), ở tinh thần bất khuất quyết chiến quyết thắng

lũ giặc xâm lăng bạo tàn (*Hịch tướng sĩ*), hoặc ở ý thức sâu sắc, đầy tự hào về một nước Việt Nam độc lập (*Nước Đại Việt ta*). Tinh thần dân tộc sâu sắc, lòng yêu nước nồng nàn, đó là gốc của sắc thái biểu cảm, là chất trữ tình đậm hoặc nhạt ở các văn bản đó. Và yếu tố *có tình* còn thể hiện ở tấm lòng, thái độ của người viết đối với người tiếp nhận.

Trong bài chiếu của mình, vua Lí Thái Tổ đã tỏ ra có một thái độ khá thận trọng, chân thành đối với "các khanh" của ngài. Trong bài *Hịch tướng sĩ*, một mặt, Trần Quốc Tuấn bộc bạch lòng căm thù giặc bằng những lời sôi sục, mặt khác, thể hiện thái độ vừa nghiêm khắc vừa ân cần đối với các tướng sĩ (câu kết văn bản cho thấy vị tư lệnh tối cao đó mong mỗi sự cảm thông, chia sẻ của các tướng sĩ)... Ở văn bản *Thuế máu*, "tình" chính là lòng căm thù sâu sắc, mãnh liệt đối với chủ nghĩa thực dân Pháp bởi vì cái gốc của lòng căm thù ấy chính là tình thương vô hạn đối với nhân dân các thuộc địa đang bị dày dọ. Về nghệ thuật, cái "tình" ấy được thể hiện chủ yếu bằng ngòi bút trào phúng đặc biệt sắc bén, tuy văn bản vẫn có những câu, đoạn văn thuần túy trữ tình.

#### **Câu 6.**

– Vì sao "*Bình Ngô đại cáo*" được coi là bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc Việt Nam khi đó ?

Trả lời : Vì bài cáo đã khẳng định dứt khoát rằng Việt Nam là một nước độc lập, đó là chân lí hiển nhiên.

Nội dung trên được thể hiện tập trung trong đoạn mở đầu bài cáo : *Nước Đại Việt ta*. Từ lời văn đến tinh thần cả đoạn văn đều mang tính chất "tuyên ngôn" (lời tuyên bố) về nền độc lập của dân tộc ta.

– So với bài "*Sông núi nước Nam*" (đã học ở lớp 7) được coi là bản tuyên ngôn độc lập thứ nhất của nước ta, ý thức về nền độc lập dân tộc thể hiện trong văn bản "*Nước Đại Việt ta*" có nét gì mới ?

Ý thức về nền độc lập của dân tộc thể hiện trong bài thơ *Sông núi nước Nam* được xác định ở hai phương diện : *lãnh thổ* (sông núi nước Nam) và *chủ quyền* (vua Nam ở).

Đến *Bình Ngô đại cáo*, ý thức dân tộc đã phát triển cao, sâu sắc và toàn diện hơn nhiều. Ngoài hai yếu tố *lãnh thổ* và *chủ quyền*, ý thức về độc lập dân tộc còn được mở rộng, bổ sung bằng các yếu tố mới, đầy ý nghĩa : đó là *nền văn hiến*

*lâu đời, là phong tục tập quán riêng, là truyền thống lịch sử anh hùng "bao đời xây nên độc lập". Với sự mở rộng, bổ sung đó, ý thức về dân tộc của Nguyễn Trãi trong bài Bình Ngô đại cáo thế kỉ XV đã phát triển sâu sắc, toàn diện hơn nhiều so với ý thức dân tộc trong bài Sông núi nước Nam thế kỉ XI.*